

# Xây dựng chỉ số tổng hợp về kết quả bình đẳng giới ở Việt Nam: Một đề xuất bước đầu

Nguyễn Hữu Minh\*

**Tóm tắt:** Trên cơ sở cách tiếp cận bình đẳng xã hội của Baker và cộng sự (2004) và tiếp cận năng lực của Sen (1980, 1993), Robeyns (2003), quan điểm của Liên hợp quốc và của Việt Nam về bình đẳng giới, bài viết đề xuất chỉ số tổng hợp về kết quả bình đẳng giới với 3 chỉ số thành phần, 15 chỉ số đơn. Dựa vào nguồn số liệu hiện có của Tổng cục Thống kê, các cuộc khảo sát lớn cũng như khảo sát bổ sung ở hai tỉnh Thái Nguyên, Sóc Trăng thực hiện năm 2022, chỉ số tổng hợp về kết quả bình đẳng giới ở Việt Nam đã được tính toán. Kết quả cho thấy Chỉ số tổng hợp về bình đẳng giới của Việt Nam vào thời kỳ 2019-2020 chỉ đạt được mức 0,58/1, tức là mức độ trung bình. Kết quả này cho thấy Việt Nam sẽ còn phải phấn đấu nhiều nhằm đạt được mục tiêu bình đẳng giới<sup>1</sup>.

**Từ khóa:** Bình đẳng giới; Thống kê giới; Bình đẳng giới ở Việt Nam.

**Phân loại ngành:** Xã hội học

**Ngày nhận bài:** 5/8/2022; ngày chỉnh sửa: 26/8/2022; ngày duyệt đăng: 9/9/2022.

## 1. Giới thiệu

Bình đẳng giới được coi là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá sự phát triển của một xã hội. Đảng và Nhà nước Việt Nam rất quan tâm đến việc thúc đẩy bình đẳng giới nhằm thực hiện sự phát triển bền vững của đất nước. Ngày 24/12/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2351/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 (Chính phủ, 2021a) và ngày 03/3/2021, Chính phủ Việt Nam đã ra Nghị quyết số 28 ban hành Chiến lược

\* GS.TS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

<sup>1</sup> Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp Bộ "Xây dựng bộ chỉ số về bình đẳng giới" thuộc Chương trình khoa học "Xây dựng Bộ chỉ số đảm bảo an sinh quốc gia" do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thực hiện.

quốc gia về bình đẳng giới 2021-2030 (Chính phủ, 2021b). Với những nỗ lực thực hiện Chiến lược, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể bình đẳng giới cùng với những thành tựu về kinh tế và xã hội khác trong thập niên qua. Năm 2021 đánh dấu một bước tiến rất cơ bản về sự tham gia của phụ nữ trong Quốc hội với tỷ lệ 30,26% đại biểu Quốc hội là phụ nữ. Đây là tỷ lệ cao nhất tính từ nhiệm kỳ Quốc hội khoá VI trở lại đây, cao hơn mức trung bình chung của thế giới là 25,5%. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ năm 2019 là 27,8% và theo đánh giá của tổ chức Mastercard về chỉ số nữ doanh nhân 2021 thì Việt Nam đứng thứ 6 trong số các quốc gia có tỷ lệ nữ doanh nhân cao nhất và là đại diện châu Á duy nhất trong số 10 quốc gia đứng đầu về tỷ lệ phụ nữ làm chủ doanh nghiệp (Chính phủ, 2021c). Tuy nhiên, Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc đảm bảo bình đẳng giới. Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu năm 2021 của Diễn đàn kinh tế thế giới cho biết vị trí Việt Nam đã giảm từ thứ 70 năm 2017 về tiến bộ đối với bình đẳng giới xuống thứ 87 trong số 156 quốc gia được khảo sát, với điểm bình đẳng giới là 0,701 (World Economic Forum, 2021). Khoảng cách về giới vẫn còn tồn tại ở các lĩnh vực chính trị, kinh tế, đời sống gia đình, v.v.

Để giám sát quá trình thực hiện Chiến lược 2021-2030 nói riêng và công cuộc đấu tranh cho bình đẳng giới nói chung ở Việt Nam, việc thu thập các dữ liệu về bình đẳng giới rất quan trọng. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2021-2030 (Chiến lược BDG 2021-2030) đã đề ra nhiều chỉ tiêu thực hiện ở sáu lĩnh vực là: Chính trị; Kinh tế; Lao động; Đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; Y tế; Giáo dục, đào tạo; Thông tin, truyền thông. Những chỉ tiêu này về cơ bản có thể phục vụ việc giám sát thực hiện hai nhóm mục tiêu về các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới và kết quả thụ hưởng bình đẳng giới. Trong khi việc triển khai các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới có ý nghĩa rất quan trọng, mục tiêu quan trọng nhất của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới chính là đạt được sự thụ hưởng bình đẳng giới. Một số nước và tổ chức quốc tế đã xây dựng các chỉ số tổng hợp về bình đẳng giới, làm cơ sở cho việc đánh giá thành tựu bình đẳng giới và so sánh quốc tế (UNDP, 2022; World Economic Forum, 2021; EIGE, 2020; MWFC&UNDP, 2007; v.v.). Tuy nhiên, ở Việt Nam cho đến nay chúng ta chủ yếu theo dõi, đánh giá thông qua các chỉ tiêu đơn lẻ. Kết quả thụ hưởng bình đẳng giới có thể được nhìn nhận qua các chỉ tiêu đơn lẻ, tuy nhiên việc xây dựng một chỉ số tổng hợp, có thể đánh giá được kết quả từ tất cả các lĩnh vực chủ yếu ở Việt Nam, sẽ cho phép nhận diện tốt hơn bức tranh chung về thực trạng bình đẳng giới.

Từ tổng quan các nghiên cứu đã có, các văn bản chính sách, pháp luật trong nước và quốc tế, cùng việc áp dụng các phương pháp toán học, bài viết này đề xuất phương pháp xây dựng chỉ số tổng hợp về kết quả bình đẳng giới ở Việt Nam, đồng thời nêu ra kết quả tính toán bước đầu về bình đẳng giới.

## 2. Khái niệm, cách tiếp cận và phương pháp

### *Các khái niệm cơ bản*

*Bình đẳng giới*: là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó (Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2006).

*Chỉ số*: Có nhiều cách hiểu khác nhau về chỉ số, tuy nhiên trong bài viết này chỉ số được hiểu là một công cụ đo lường các khía cạnh/tiêu chí cụ thể của một vấn đề nào đó, cung cấp thông tin về hiện trạng và tiến bộ của một trường hợp, quá trình hoặc điều kiện cụ thể. Chỉ số thường được thể hiện bằng con số, tỷ lệ, tỷ số, tỷ suất, đồng thời được tính toán thông qua việc thu thập, phân tích số liệu và chỉ ra mức độ chất lượng đạt được của tiêu chí.

Căn cứ vào phạm vi tính toán có thể phân ra thành chỉ số đơn và chỉ số tổng hợp. Chỉ số đơn nói lên thực trạng hay sự biến đổi của từng yếu tố, từng đơn vị cá biệt trong tổng thể. Chỉ số tổng hợp là chỉ số cung cấp bức tranh thực trạng hay sự biến đổi của tất cả các yếu tố, của tất cả các đơn vị trong tổng thể. Về mặt kỹ thuật, chỉ số tổng hợp là một tập hợp toán học của một tập các chỉ số thành phần để đo lường các khái niệm đa chiều mà không thể nắm bắt được bằng một chỉ số duy nhất (OECD, 2008). Giữa chỉ số tổng hợp và chỉ số đơn có thể có các chỉ số thành phần, có nghĩa là, một chỉ số tổng hợp bao gồm một số chỉ số thành phần và mỗi chỉ số thành phần bao gồm một số chỉ số đơn.

*Chỉ số tổng hợp về kết quả bình đẳng giới* được xây dựng dựa trên các chỉ số thành phần nhằm đo lường kết quả việc thực hiện chiến lược/chương trình/dự án phát triển kinh tế-xã hội từ khía cạnh giới. Việc xây dựng chỉ số tổng hợp về kết quả bình đẳng giới được thực hiện theo nguyên tắc đơn giản, có thể đo lường được, phù hợp với quan điểm, luật pháp của nhà nước cũng như tình hình thực tiễn, đảm bảo tính khoa học và thống nhất trong xây dựng. Đồng thời, chỉ số tổng hợp về kết quả bình đẳng giới cần cập nhật những quan điểm chủ yếu của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và được xây dựng phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển của xã hội Việt Nam, nhằm phục vụ việc phân tích, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam, giúp cơ quan chức năng có cơ sở đề xuất giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới, đáp ứng mục tiêu an sinh quốc gia trong giai đoạn 2021-2030.

### *Cách tiếp cận*

Bộ chỉ số tổng hợp về kết quả bình đẳng giới được xây dựng dựa trên cách tiếp cận bình đẳng xã hội và tiếp cận năng lực.

Khung phân tích về bình đẳng xã hội (Baker và cộng sự, 2004) đề xuất 5 chiều cạnh về bình đẳng gồm bình đẳng về sự công nhận và tôn trọng; bình đẳng về các nguồn lực; tình yêu, chăm sóc và độc lập; bình đẳng về quyền lực; và bình đẳng về việc làm và học tập (dẫn theo EIGE, 2013). Pascall và Lewis (2004) đề xuất khung phân tích về bình đẳng giới với 5 lĩnh vực gồm việc làm được trả công; công việc chăm sóc; thu nhập; thời gian và tiếng nói. Hai khung phân tích này đã đến cập đến hầu hết các chiều cạnh về bình đẳng giới được quan tâm hiện nay.

Bên cạnh cách tiếp cận bình đẳng, các nhà lý thuyết theo cách tiếp cận năng lực (Sen, 1980, 1993; Robeyns, 2003) nhấn mạnh đến các cơ hội thực tế hay năng lực cần thiết mà con người có để đạt được sự bình đẳng thực sự. Hệ thống các điều kiện, cơ hội này được xác định tương đối linh hoạt, phù hợp với từng bối cảnh cụ thể. Chẳng hạn, Robeyns (2003) gợi ý danh sách các năng lực về bình đẳng giới gồm: cuộc sống và sức khỏe thể chất; phúc lợi về tinh thần; an toàn và toàn vẹn thân thể; các quan hệ xã hội; trao quyền về chính trị; giáo dục và kiến thức; công việc nội trợ và việc chăm sóc không được trả công; công việc được trả công và các dự án khác; nơi trú ẩn và môi trường; tính di động; các hoạt động giải trí; tự chủ về thời gian; sự tôn trọng; và tôn giáo (EIGE, 2013).

Cùng với việc vận dụng các tiếp cận lý thuyết về bình đẳng giới, việc xây dựng bộ chỉ số bình đẳng giới đã dựa vào những quan điểm chủ yếu của Liên hợp quốc về bình đẳng giới như: Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Công ước CEDAW) (1979), Cương lĩnh hành động Bắc Kinh (1995), Mục tiêu phát triển bền vững 2030 của Liên hợp quốc (2015), cũng như phù hợp với quan điểm bình đẳng giới trong các văn bản chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đặc biệt là Luật Bình đẳng giới (2006), Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007), Hiến pháp 2013, v.v.

### ***Phương pháp***

Một trong các phương pháp lựa chọn các chỉ số đơn đưa vào xây dựng chỉ số tổng hợp được thực hiện qua việc phân tích lý thuyết và tính toán các hệ số hồi quy về khả năng tác động của các chỉ số đơn đến chỉ số tổng hợp. Một phương pháp khác rất hữu hiệu chính là dựa trên đánh giá của các chuyên gia nhằm xác định chỉ số đơn nào là quan trọng đối với mỗi chỉ số thành phần cũng như chỉ số tổng hợp.

Các chỉ số đơn được gán cho trọng số thích hợp để tính toán các chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp. Việc chọn trọng số cho xây dựng chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp có thể thông qua nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào chỉ số tổng hợp cụ thể, chẳng hạn như các phương pháp: trọng số bằng nhau, phân tích nhân tố, chuyên gia cho điểm, ý kiến người dân (Nardo và cộng sự, 2005; Gan và cộng sự, 2017). Việc tính trọng số bằng những phương pháp đơn giản, dễ hiểu thường

được ưu tiên. Theo Gan và cộng sự (2017), gần 50% trong số 96 nghiên cứu về chỉ số phát triển bền vững áp dụng phương pháp trọng số bằng nhau, khoảng 23,95% áp dụng phương pháp lấy ý kiến chuyên gia/công chúng và 21,88% áp dụng phương pháp dựa trên thông kê.

Để xác định các chỉ số thành phần và chỉ số đơn về bình đẳng giới, các tác giả đã dựa vào tiếp cận lý thuyết, cơ sở pháp lý như đã đề cập ở trên cũng như thực hiện phương pháp lấy ý kiến chuyên gia thông qua 4 hội thảo tham vấn chuyên gia quốc gia; 2 hội thảo tham vấn tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh; và 2 tọa đàm khoa học với lãnh đạo các sở/ngành hai tỉnh Thái Nguyên, Sóc Trăng (hơn 50 chuyên gia). Các chuyên gia đã cho điểm đánh giá ưu tiên về vị trí và tầm quan trọng của mỗi chỉ số thành phần và chỉ số đơn để xác định trọng số của các chỉ số. Trên cơ sở đó, các tác giả đã tính toán cụ thể về giá trị từng chỉ số đơn, chỉ số thành phần và cuối cùng là chỉ số tổng hợp về bình đẳng giới.

### **3. Xác định chỉ số thành phần và chỉ số đơn về bình đẳng giới**

Để xây dựng chỉ số tổng hợp về kết quả bình đẳng giới, cần phải xác định được hệ các chỉ số thành phần và chỉ số đơn phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển của xã hội Việt Nam, nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và đáp ứng mục tiêu an sinh quốc gia, giai đoạn 2021-2030.

#### ***Xác định các chỉ số thành phần***

Trước hết, các chỉ số thành phần được xác định dựa trên các lĩnh vực chính của kết quả bình đẳng giới đã được đề cập trong các văn bản quốc tế cũng như đã được xác định trong các chỉ số quốc tế về bình đẳng giới.

Công ước CEDAW năm 1979 đã xác định nhiều vấn đề liên quan đến bình đẳng giới, chẳng hạn như định kiến và khuôn mẫu về vai trò giới (Điều 5); mại dâm (Điều 6); đời sống chính trị và công cộng (Điều 7); tính đại diện (representation) (Điều 8); giáo dục (Điều 10); việc làm (Điều 11); sức khỏe (Điều 12); hoặc đời sống hôn nhân và gia đình (Điều 16) (EIGE, 2013). Trong khi đó, Cương lĩnh hành động Bắc Kinh (BPfA) năm 1995 nêu bật 12 lĩnh vực bình đẳng giới quan trọng cần được quan tâm đến gồm: phụ nữ và nghèo; giáo dục và đào tạo cho phụ nữ; phụ nữ và sức khỏe; bạo lực đối với phụ nữ; phụ nữ và xung đột vũ trang; phụ nữ và nền kinh tế; phụ nữ trong quyền lực và việc ra quyết định; các cơ chế thể chế vì sự tiến bộ của phụ nữ; các quyền con người của phụ nữ; phụ nữ và các phương tiện truyền thông; phụ nữ và môi trường; con gái (EIGE, 2013).

Liên hợp quốc (LHQ) cũng đã thông qua các mục tiêu phát triển bền vững cần đạt được vào năm 2030, trong đó có mục tiêu 5 là đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái, thông qua giải quyết các vấn đề bạo lực đối

với phụ nữ và trẻ em gái, bình đẳng giới trong lãnh đạo, công việc gia đình và công việc chăm sóc không lương, quyền tiếp cận về sức khỏe tình dục, sức khỏe sinh sản, tiếp cận, sở hữu và kiểm soát đối với các nguồn lực kinh tế, đất đai, các tài sản, dịch vụ tài chính, thừa kế và các nguồn tài nguyên thiên nhiên và sử dụng các công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin để thúc đẩy nâng cao vị thế cho phụ nữ (Liên hợp quốc, 2015). Các tổ chức quốc tế cũng đã xây dựng những chỉ số tổng hợp về giới dựa trên hệ các chỉ số thành phần khác nhau. Chẳng hạn, Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) vận dụng cách tính toán chỉ số phát triển con người để tính chỉ số Phát triển giới (GDI) với mục đích để báo cáo Phát triển con người có tính nhạy cảm giới hơn. GDI đo lường bất bình đẳng giới theo ba chiều cạnh cơ bản trong phát triển con người, gồm: (i) *Sức khỏe* (đo bằng tuổi thọ kỳ vọng khi sinh của nam và nữ); (ii) *Giáo dục* (đo bằng số năm đi học mong muốn ở trẻ nam và nữ, và số năm đi học trung bình của người nam và nữ từ 25 tuổi); và (iii) *Sở hữu nguồn lực kinh tế* (đo bằng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người của nam và nữ) (UNDP, 2019; Klasen, 2006).

Một chỉ số tổng hợp khác về giới là Chỉ số bất bình đẳng giới (Gender Inequality Index - GII). Chỉ số bất bình đẳng giới được dùng để đo sự chênh lệch giới, do UNDP đưa ra trong ấn bản kỷ niệm lần thứ 20 của Báo cáo Phát triển Con người năm 2010. Chỉ số bất bình đẳng giới GII phản ánh sự bất bình đẳng được tính toán dựa trên 03 khía cạnh: (i) *Sức khỏe sinh sản* (tỷ lệ tử vong bà mẹ do tai biến sản khoa, tỷ lệ sinh con ở tuổi vị thành niên, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai, tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai ít nhất một lần trong thời kỳ mang thai, tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đỡ và tổng tỷ suất sinh); (ii) *Tăng quyền năng cho phụ nữ* (tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội; tỷ lệ người có trình độ học vấn từ cấp 2 trở lên theo giới tính); (iii) *Tham gia thị trường lao động* (tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính). (UNDP, 2022).

Chỉ số khoảng cách giới toàn cầu (The Global Gender Gap Index-GGI) được Diễn đàn kinh tế thế giới tính toán hàng năm, bắt đầu công bố từ năm 2006. Chỉ số khoảng cách giới được đo bằng 14 tiêu chí với 4 chỉ số thành phần gồm: (i) “*Cơ hội và tham gia kinh tế*” thể hiện qua mức lương, tham gia vào lực lượng lao động và số lao động qua đào tạo; (ii) “*Giáo dục*” thể hiện mức độ tiếp cận giáo dục cơ bản và giáo dục bậc cao; (iii) “*Tăng quyền năng trong chính trị*” thể hiện bằng việc phụ nữ tham gia vào các cơ cấu ra quyết định; (iv) “*Y tế và sự sống*” thể hiện qua mức tuổi thọ và tỷ số giới tính (World Economic Forum, 2021).

Các nước và khu vực trên thế giới cũng áp dụng những bộ chỉ số BĐG khác nhau căn cứ vào thực tiễn kinh tế-xã hội cụ thể. Chẳng hạn, Liên minh châu Âu sử dụng 6 nhóm chỉ số chính về BĐG theo các lĩnh vực: *Công việc* (2 chỉ số thành phần và 5 chỉ số đơn), *Tiền bạc* (2 chỉ số thành phần và 4 chỉ số đơn), *Kiến thức* (2

chỉ số thành phần và 3 chỉ số đơn), *Thời gian* (2 chỉ số thành phần và 4 chỉ số đơn), *Quyền lực* (3 chỉ số thành phần và 8 chỉ số đơn), và *Sức khỏe* (3 chỉ số thành phần và 7 chỉ số đơn). Tổng số có 31 chỉ số đơn (EIGE, 2013; 2017; 2020).

Chính phủ Malaysia với sự hỗ trợ của UNDP đã xây dựng chỉ số khoảng cách giới ở Malaysia (MGGI) từ năm 2004. MGGI có bốn lĩnh vực chính gồm *y tế* (2 chỉ số đơn), *giáo dục* (2 chỉ số đơn), *hoạt động kinh tế* (2 chỉ số đơn) và *trao quyền về kinh tế và chính trị cho phụ nữ* (3 chỉ số đơn) (MWFC & UNDP, 2007). Hàn Quốc bắt đầu theo dõi tiến độ đạt được bình đẳng giới tại cấp quốc gia và cấp khu vực sau khi xây dựng chỉ số bình đẳng giới quốc gia (NGEI) và chỉ số bình đẳng giới khu vực lần lượt vào năm 2009 và 2011. Tính đến năm 2013, có 21 chỉ số đại diện trong 8 lĩnh vực khác nhau, cụ thể là: gia đình, phúc lợi, sức khỏe, tham gia hoạt động kinh tế, ra quyết định, giáo dục và đào tạo việc làm, văn hóa và thông tin, và an ninh (Republic of Korea, 2015).

Như vậy, điểm chung từ kinh nghiệm xây dựng chỉ số thành phần về BĐG ở các tổ chức quốc tế và các nước là căn cứ vào một số khung tiếp cận chung, đồng thời dựa vào bối cảnh kinh tế-xã hội ở từng xã hội cũng như từng thời kỳ cụ thể để có hệ thống chỉ số BĐG phù hợp. Số lượng các chỉ số BĐG cũng không nên quá lớn để không gây khó khăn cho công tác quản lý (thường là dưới 30).

Đối với ở Việt Nam, việc giám sát và thúc đẩy công cuộc bình đẳng giới được thông qua các luật, chiến lược, các chính sách khác. Theo Luật BĐG có 8 lĩnh vực là chính trị; kinh tế; lao động; giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao; y tế; đời sống gia đình, xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới. Chiến lược Quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030 tập trung vào các nhóm mục tiêu ở 6 lĩnh vực: Chính trị; Kinh tế; Lao động; Đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; Y tế; Giáo dục, đào tạo; Thông tin, truyền thông. Trong khi đó, để giám sát việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia có 6 lĩnh vực: dân số và nhân khẩu học; lao động, việc làm và tiếp cận với các nguồn lực; lãnh đạo-quản lý; giáo dục và đào tạo; y tế và các dịch vụ có liên quan; bạo lực trên cơ sở giới và an toàn xã hội.

Những tài liệu nêu trên cho thấy sự phân chia lĩnh vực BĐG có sự khác nhau ở trong nước cũng như quốc tế tùy thuộc vào mục tiêu của từng bộ chỉ số BĐG.

Căn cứ vào định hướng phát triển đất nước của Đại hội Đảng lần thứ XIII về 3 lĩnh vực lớn là Chính trị, Kinh tế và Xã hội, bài viết đề xuất việc phân chia các lĩnh vực BĐG theo 3 chỉ số thành phần tương ứng với 3 lĩnh vực lớn vừa nêu. Việc xác định 3 lĩnh vực này là đủ lớn để bao trùm các chiều cạnh khác nhau về bình đẳng giới.

### *Xác định các chỉ số đơn*

Sau khi đã xác định được các chỉ số thành phần, việc xây dựng các chỉ số đơn trong mỗi nhóm chỉ số thành phần là rất quan trọng. Trước hết các chỉ số đơn tiềm năng ở mỗi chỉ số thành phần được đề xuất căn cứ vào các chỉ số đã có ở Luật BDG, Chiến lược 2021-2030, Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, các chỉ số tổng hợp về bình đẳng giới từ các tổ chức quốc tế có tính toán cho Việt Nam. Tiếp theo, từ hệ thống chỉ số đơn tiềm năng, việc lựa chọn chỉ số đơn đại diện cho chỉ số thành phần được thực hiện dựa vào những nguyên tắc xây dựng chỉ số; bối cảnh kinh tế-xã hội hiện nay và trong 10 năm tới (theo Chiến lược Kinh tế-Xã hội của quốc gia; ý kiến đề xuất (thông qua điểm đánh giá ưu tiên về các chỉ số đơn tiềm năng) của các chuyên gia. Từ đó nhóm nghiên cứu đã chọn ra các chỉ số đơn được đánh giá là phù hợp nhất đưa vào xây dựng chỉ số thành phần, tạo cơ sở cho việc xây dựng chỉ số tổng hợp. Số lượng chỉ số đơn của mỗi chỉ số thành phần được đề xuất bằng nhau, với 05 chỉ số đơn cho mỗi chỉ số thành phần.

Trên cơ sở xác định các chỉ số thành phần và chỉ số đơn, bộ chỉ số kết quả BDG cho cấp quốc gia được đề xuất như trình bày ở Bảng 1 cùng với cách tính và nguồn số liệu thu thập.

**Bảng 1. Các chỉ số kết quả bình đẳng giới cấp Quốc gia (15 chỉ số đơn, mỗi chỉ số thành phần có 05 chỉ số đơn)**

Chỉ số thành phần	Chỉ báo	Chỉ số đơn	Cách tính	Nguồn số liệu
<b>1. Chính trị (5)</b>	Tham gia cấp ủy ( <i>Ban chấp hành Trung ương-BCHTU</i> )	1) Tỷ số tham gia BCHTU	Tỷ lệ nữ tham gia BCHTU/Tỷ lệ nam tham gia BCHTU	Số liệu của Đại hội lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam
	Tham gia cơ quan dân cử ( <i>Quốc Hội</i> )	2) Tỷ số đại biểu Quốc Hội (QH)	Tỷ lệ nữ tham gia QH/Tỷ lệ nam tham gia QH	Số liệu bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV
	Tham gia lãnh đạo chính quyền (cấp Bộ trở lên)	3) Tỷ số đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền từ cấp Bộ trở lên	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ từ Thứ trưởng và tương đương trở lên/Tỷ lệ nam đảm nhiệm chức vụ từ Thứ trưởng và tương đương trở lên	Website của Chính phủ, các bộ và tương đương
	Tham gia cơ quan tư pháp (Tòa án Nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao)	4) Tỷ số đảm nhiệm chức trách thành viên Hội đồng thẩm phán	Tỷ lệ nữ là thành viên Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao/ Tỷ lệ nam là thành viên Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao	Website của Tòa án nhân dân tối cao.



Chỉ số thành phần	Chỉ báo	Chỉ số đơn	Cách tính	Nguồn số liệu
		5) Tỷ số đảm nhiệm chức trách thành viên Ủy ban kiểm sát	Tỷ lệ nữ là thành viên Ủy ban Kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tối cao/ Tỷ lệ nam là thành viên Ủy ban Kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Website của Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao
<b>2. Kinh tế (5)</b>	Thu nhập	6) Tỷ số về thu nhập bình quân một lao động hàng tháng	Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ/Thu nhập bình quân tháng của lao động nam (triệu đồng)	Điều tra Lao động việc làm 2019 (Tổng cục Thống kê-TCTK, 2021)
	Thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc không được trả công trong gia đình	7) Tỷ số về thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc không được trả công (NT& CSKĐTC) trong gia đình hàng ngày	Số giờ làm công việc NT & CSKĐTC của nữ/ Số giờ làm công việc NT & CSKĐTC của nam	Điều tra Lao động việc làm 2019 (TCTK, 2021)
	Quản lý doanh nghiệp	8) Tỷ số về tham gia quản lý doanh nghiệp	Tỷ lệ nữ là giám đốc, chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/Tỷ lệ nam là GD, chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	Tổng điều tra doanh nghiệp 2019. Dẫn theo Báo cáo của Chính phủ (Chính phủ, 2021c)
	An sinh việc làm	9) Tỷ số về vị thế việc làm	Tỷ lệ lao động nữ làm công ăn lương/Tỷ lệ lao động nam làm công ăn lương	Điều tra Lao động việc làm 2019 (TCTK, 2021)
	Đào tạo nghề nghiệp	10) Tỷ số về lao động có việc làm qua đào tạo	Tỷ lệ lao động nữ có việc làm qua đào tạo/Tỷ lệ lao động nam có việc làm qua đào tạo	Điều tra Lao động việc làm 2019 (TCTK, 2021)
<b>3. Xã hội (5)</b>	Giáo dục	11) Tỷ số về trình độ học vấn trung học phổ thông	Tỷ lệ nữ 15-19 tuổi tốt nghiệp trung học phổ thông/Tỷ lệ nam 15-19 tuổi tốt nghiệp trung học phổ thông	Số liệu Tổng điều tra dân số-TĐTDS 2019 (tính từ số liệu gốc)
	Sức khỏe	12) Tỷ lệ không bị ốm đau phải nghỉ làm/ngỉ học trong 12 tháng qua theo giới tính	Tỷ lệ không bị ốm đau phải nghỉ làm/ngỉ học trong 12 tháng qua của nữ/ Tỷ lệ không bị ốm đau phải nghỉ làm/ngỉ học trong 12 tháng qua của nam	Điều tra mức sống dân cư 2020 (TCTK, 2022).
	Thiên vị giới tính	13) Tỷ số giới tính khi sinh	Số trẻ em trai sinh sống/100 trẻ em gái sinh sống.	Số liệu TĐTDS 2019 (Ban chỉ đạo ĐTDS&NO Trung ương, 2019)

Chỉ số thành phần	Chỉ báo	Chỉ số đơn	Cách tính	Nguồn số liệu
	Vị thế trong gia đình	14) Tỷ số về vị thế trong gia đình	Tỷ lệ nữ có quyền quyết định cuối cùng đối với các công việc quan trọng trong gia đình/ Tỷ lệ nam có quyền quyết định cuối cùng đối với các công việc quan trọng trong gia đình	Các tác giả tính toán từ Khảo sát của đề tài Điều tra Gia đình Việt Nam 2017 (Nguyễn Xuân Thắng, 2019)
	Tiếp cận công nghệ hiện đại	15) Kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin	Tỷ lệ nữ từ mười lăm tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin/ Tỷ lệ nam từ mười lăm tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin	Số liệu khảo sát của đề tài tại hai tỉnh Thái Nguyên và Sóc Trăng

#### 4. Tính toán chỉ số tổng hợp kết quả bình đẳng giới ở Việt Nam

Trong Bảng 1, cách tính các chỉ số đơn về cơ bản được dựa vào nguồn số liệu và phương pháp tính hiện có của Tổng cục Thống kê (Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia) để bảo đảm sự nhất quán về số liệu. Tuy nhiên, một số cách tính có thể khác vì: (1) trong Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, chủ yếu các chỉ số được tính theo định hướng “phát triển giới”, thông qua tỷ lệ là  $a/b$  trong đó  $a$  là một phần của  $b$ ,  $a$  và  $b$  cùng đơn vị đo. Trong khi đó, ở Bộ chỉ số kết quả bình đẳng giới, các chỉ số quan tâm đến mối quan hệ giữa nam và nữ thông qua tỷ số giữa  $a/b$  trong đó  $a$  và  $b$  là số khác nhau và  $b$  khác 0. Điều này nhằm bảo đảm chỉ số thể hiện được sự khác biệt giữa kết quả thụ hưởng bình đẳng giới của phụ nữ và nam giới thay vì đo lường kết quả của riêng từng giới; (2) các tỷ số này được chuẩn hóa số liệu theo tỷ số chuẩn của bình đẳng. Ngoài ra, với một số chỉ số đơn hiện tại không có số liệu quốc gia nên bài viết đã sử dụng số liệu một số khảo sát lớn cũng như khảo sát bổ sung ở hai tỉnh Thái Nguyên, Sóc Trăng của nhiệm vụ “Xây dựng Bộ chỉ số quốc gia về bình đẳng giới” thực hiện 2020-2022 với số lượng mẫu 600 bảng hỏi dành cho đại diện hộ gia đình.

Chỉ số bình đẳng giới sẽ nhận giá trị 0 khi không có bình đẳng giới và nhận giá trị 1 khi bình đẳng giới ở mức cao nhất. Một số chỉ số đơn sẽ được chuẩn hóa nếu giá trị của nó lớn hơn 1 thông qua tỷ số nghịch đảo.

Trọng số của 3 chỉ số thành phần và 15 chỉ số đơn được tính dựa vào giá trị trung bình điểm đánh giá của các chuyên gia. Việc tính toán các chỉ số đơn, chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp được thực hiện cụ thể theo 3 bước dưới đây và kết quả tính toán được thể hiện ở Bảng 2.

**Bảng 2. Chỉ số chuẩn ước lượng và trọng số của các chỉ số đơn**

Chỉ số thành phần	Điểm đánh giá ưu tiên trung bình	Chỉ số đơn	Giá trị chuẩn của chỉ số	Điểm đánh giá ưu tiên trung bình
<b>1. Chính trị (5)</b>	8,5	1) Tỷ số tham gia cấp ủy	0,16	8,2
		2) Tỷ số đại biểu QH	0,42	8,1
		3) Tỷ số đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền	0,19	8,7
		4) Tỷ số đảm nhiệm chức trách thẩm phán	0,14	7,4
		5) Tỷ số đảm nhiệm chức trách kiểm sát	0,15	7,3
<b>2. Kinh tế (5)</b>	9,3	6) Tỷ số về thu nhập bình quân một lao động hàng tháng	0,71	8,2
		7) Tỷ số về thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc không được trả công trong gia đình hàng ngày	0,53 (nghịch đảo)	8,8
		8) Tỷ số về tham gia quản lý doanh nghiệp	0,39	8,2
		9) Tỷ số về vị thế việc làm (làm công ăn lương)	0,84	8,7
		10) Tỷ số về lao động có việc làm qua đào tạo	0,81	9,0
<b>3. Xã hội (5)</b>	8,8	11) Tỷ số về trình độ học vấn trung học phổ thông	0,91 (nghịch đảo)	8,6
		12) Tỷ số không bị ốm đau phải nghỉ làm/nghỉ học trong 12 tháng qua	0,99	7,4
		13) Tỷ số giới tính khi sinh	0,95	8,3
		14) Tỷ số về vị thế trong gia đình	0,45	8,2
		15) Kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin (điểm trung bình của 9 kỹ năng)	0,89	

**Bước 1:** Căn cứ vào tỷ số BĐG nữ/nam để chuẩn hóa các chỉ số. Trường hợp tỷ số này lớn hơn 1 thì sẽ thực hiện phép nghịch đảo để chuẩn hóa chỉ số BĐG nhỏ hơn 1.

**Bước 2:** Tính từng chỉ số thành phần dựa theo cách tính trung bình gia quyền.

Trước hết tính tổng điểm đánh giá của chuyên gia về các chỉ số đơn ở mỗi chỉ số thành phần. Sau đó tính trọng số của mỗi chỉ số đơn căn cứ vào tổng điểm đánh giá. Cuối cùng, tính tổng điểm của các chỉ số đơn theo trung bình gia quyền.

Cụ thể kết quả các chỉ số thành phần như sau:

Chỉ số Chính trị: Tổng điểm đánh giá của chuyên gia là 39,7

$$[(0,16*8,2)+(0,42*8,1)+(0,19*8,7)+(0,14*7,4)+(0,15*7,3)]/39,7=0,21$$

Chỉ số Kinh tế: Tổng điểm đánh giá của chuyên gia là 42,9

$$[(0,71*8,2)+(0,53*8,8)+(0,39*8,2)+(0,84*8,7)+(0,81*9,0)]/42,9=0,66$$

Chỉ số Xã hội: Tổng điểm đánh giá của chuyên gia là 39,5

$$[(0,91*8,6)+(0,99*7,4)+(0,95*8,3)+(0,45*8,2)+(0,89*7,0)]/39,5=0,84$$

### **Bước 3: Tính chỉ số tổng hợp dựa theo cách tính trung bình gia quyền**

Căn cứ vào tính toán chỉ số thành phần nêu trên, chỉ số tổng hợp sẽ được tính với tổng điểm đánh giá của chuyên gia về 3 chỉ số thành phần là  $(8,5+9,3+8,8=26,6)$ .

Cụ thể chỉ số tổng hợp có kết quả như sau:

$$=[(0,21*8,5)+(0,66*9,3)+(0,84*8,8)]/26,6=0,58$$

Như vậy tính chung Chỉ số tổng hợp về BĐG của Việt Nam vào thời kỳ 2019-2020 chỉ đạt được mức 0,58/1, tức là mức độ trung bình. Kết quả này cho thấy Việt Nam sẽ còn phải phấn đấu nhiều nhằm đạt được mục tiêu bình đẳng giới.

## **5. Kết luận**

Việc xây dựng Bộ chỉ số về BĐG là một vấn đề mới ở Việt Nam. Làm sao để Bộ chỉ số về BĐG đảm bảo phục vụ được mục tiêu quản lý có hiệu quả quá trình thực hiện Chiến lược BĐG cũng như các chiến lược an sinh quốc gia, đồng thời là một bộ chỉ số dễ thực hiện, khả thi, là một nhiệm vụ không hề dễ dàng. Trên đây là một trong những nỗ lực bước đầu nhằm xây dựng Bộ chỉ số về BĐG thực hiện mục tiêu bình đẳng giới thực chất ở Việt Nam. Với 3 chỉ số thành phần, 15 chỉ số đơn, bộ chỉ số kết quả về bình đẳng giới đo lường bình đẳng giới trong các lĩnh vực chính trị, lao động, việc làm, giáo dục, gia đình, y tế, công nghệ, đã cơ bản bám sát vào các lĩnh vực được đề cập trong Chiến lược Quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030 cũng như trong luật bình đẳng giới.

Các chỉ số đơn, chỉ số thành phần của Bộ chỉ số được xây dựng cũng có điểm tương đồng với các chỉ số thành phần trong các chỉ số quốc tế về giới. Ví dụ, chỉ số về tỷ số đại biểu quốc hội được đo lường ở chỉ số bất bình đẳng giới và chỉ số khoảng cách giới toàn cầu; Tỷ số về thu nhập bình quân một lao động hàng tháng được sử dụng ở chỉ số phát triển giới, các chỉ số đơn về tỷ số về trình độ học vấn trung học phổ thông, tỷ số giới tính khi sinh có trong chỉ số khoảng cách giới toàn cầu.

Tính toán ban đầu, bộ chỉ số cho thấy bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay mới chỉ đạt ở mức trung bình. Kết quả này cũng tương đồng với xếp hạng của Liên hiệp quốc năm 2021. Mặc dù nỗ lực đáng kể nhưng tiến độ của Việt

Nam về bình đẳng giới đã chậm lại, xếp thứ 87 trong số 156 quốc gia vào năm 2021. Điều này gợi ra rằng các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam cần tiếp tục được đầu tư trong thời gian tới, trong đó có việc xây dựng bộ chỉ số về BDG.

### Tài liệu trích dẫn

- Baker, J. Lynch, K., Cantillon, S. and Walsh, J. 2004. *Equality: From Theory to Action*. Basingstoke: Palgrave Macmillan.
- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở (TĐTDS&NO) Trung ương. 2019. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019*. Nxb. Thống kê, 12/2019.
- Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2021b. Nghị quyết số 28/NQ-CP ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030.
- Chính phủ. 2021a. Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.
- Chính phủ. 2021c. Báo cáo về thực hiện Nghị quyết 28 của Chính phủ về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030.
- EIGE. 2013. “Gender Equality Index Report”. *European Institute for Gender Equality* <https://eige.europa.eu/publications/gender-equality-index-report>.
- EIGE. 2017. “Gender Equality Index 2017: Methodology Report”. *European Institute for Gender Equality*. <https://eige.europa.eu/publications/gender-equality-index-2017-methodological-report>.
- EIGE. 2020. “Gender Equality Index 2020: Digitalisation and the future of work”. *European Institute for Gender Equality*. <https://eige.europa.eu/publications/gender-equality-index-2020-digitalisation-and-future-work>.
- Gan Xiaoyu, Ignacio, C. Fernandez, Jie Guo, Maxwell Wilson, Yuanyuan Zhao, Bingbing Zhou và Jianguo Wu. 2017. “When to use what: Methods for weighting and aggregating sustainability indicators”. *Journal of Ecological Indicators*, No.81, pp. 491-502.
- Klasen, Stephan. 2006. “UNDP’s gender-related measures: some conceptual problems and possible solutions”. *Journal of Human Development*. Vol 7, No. 2, July 2006. pp. 243-274.
- MWFC, UNDP. 2007. “Measuring and monitoring gender equality. Malaysia's Gender Gap Index”. *Malaysia, Singapore & Brunei Darussalam*. [https://www.my.undp.org/content/malaysia/en/home/library/womens\\_empowerment/MGGI.html](https://www.my.undp.org/content/malaysia/en/home/library/womens_empowerment/MGGI.html).
- Nardo Michela, Michaela Saisana, Andrea Saltelli và Stefano Tarantola. 2005. “Tools for composite indicators building”. *Journal of European Commission, Ispra*, No.15(1), pp.19-20.

- Nguyễn Xuân Thắng. 2019. *Xu hướng biến đổi của đặc điểm gia đình Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*. Đề tài khoa học cấp Bộ thuộc Chương trình trọng điểm cấp Bộ “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”.
- OECD. 2008. *Handbook on constructing composite indicators: methodology and user guide*. OECD publishing.
- Pascall, G., & Lewis, J. 2004. “Emerging gender regimes and policies for gender equality in a wider Europe”. *Journal of Social Policy*, 33(3): pp.373-394.
- Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2006. Luật Bình đẳng giới 2006. Công thông tin điện tử Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. [http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?Class\\_id=1&mode=detail&document\\_id=28975](http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?Class_id=1&mode=detail&document_id=28975).
- Republic of Korea. 2015. “National Review on the implementation of the Beijing Declaration and Platform for Action (1995) and the outcomes of the twenty-third special session of the General Assembly (2000) in the context of the twentieth anniversary of the Fourth World”. It was presented at *the Conference on Women and the adoption of the Beijing Declaration and Platform for Action*. United Nations Headquarters in New York from 9 to 20 March 2015.
- Robeyns, I. 2003. “Sen’s Capability Approach and Gender Inequality: Selecting Relevant Capabilities”. *Feminist Economics* 9 (2): pp.61-92.
- Sen Amartya. 1993. “Capability and Wellbeing” pp. 30-53 in *The Quality of Life*, edited by M. Nussbaum, & A. Sen. Oxford: Clarendon Press. <https://doi.org/10.1093/0198287976.003.0003>.
- Sen, A. 1980. “Equality of What?”. In *The Tanner Lectures on Human Values*, edited by McMurrin, Sterling M. Cambridge University Press. pp. 195-220.
- Tổng cục Thống kê. 2019. *Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2019*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2021. *Báo cáo Điều tra Lao động việc làm năm 2019*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2022. *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
- UNDP. 2019. *Báo cáo phát triển con người 2019: Bất bình đẳng trong phát triển con người thế kỷ 21: Không chỉ về thu nhập, mức trung bình và hiện tại*.
- UNDP. 2022. Human Development Reports: Gender Inequality Index (GII). <http://hdr.undp.org/en/content/gender-inequality-index-gii>.
- World Economic Forum. 2021. *Global Gender Gap report 2021 Insight report*. March 2021.